

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

"SỰ PHÁT TRIỂN NGHĨA TỪ VÙNG TIẾNG VIỆT TỪ 1945 ĐẾN 2005" - MỘT CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU NGỮ NGHĨA HỌC GIÁ TRỊ

HÀ QUANG NĂNG.

(PGS.TS; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam)

Cuốn sách "*Sự phát triển nghĩa từ vùng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*" (Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015) do GS.TS, Nhà giáo Nhân dân Lê Quang Thiêm biên soạn, là công trình Việt ngữ học đầu tiên nghiên cứu toàn diện, hệ thống và sâu sắc nhất về sự phát triển nghĩa từ vùng tiếng Việt trên quan điểm đồng đại, vận dụng phương pháp lịch sử so sánh, phương pháp phân tích cấu trúc - hệ thống, phương pháp phân tích thành tố và phương pháp nghiên cứu trường hợp trong tất cả các khâu khảo sát, thẩm định ngữ liệu, phân tích, đánh giá kết quả. Sách gồm 7 chương:

Chương 1: Phạm vi nghiên cứu và nhân tố biến động

Chương 2: Giới thuyết các thực thể nghĩa từ vùng và cách tiếp cận

Chương 3: Sự phát triển nghĩa vĩ mô: Trường tăng nghĩa thực tiễn

Chương 4: Sự phát triển nghĩa vĩ mô: Trường tăng nghĩa trí tuệ

Chương 5: Sự phát triển nghĩa vĩ mô: Tầng nghĩa trí tuệ

Chương 6: Sự phát triển nghĩa vĩ mô: Tầng nghĩa biểu trưng

Chương 7: Nguyên nhân và tác dụng của sự phát triển nghĩa từ vùng

1. Phạm từ nghĩa nói chung, nghĩa từ vùng nói riêng, về bản chất là một thực thể tinh thần trừu tượng. Song thực thể này được thể hiện trong hệ thống ngôn ngữ và được biểu đạt bằng ngôn ngữ, nên có thể quy loại, phân xuất nó thành các dạng thể tồn tại phân lập xác định. Trong quá trình hình thành, phát triển của ngôn ngữ dân tộc, ngữ nghĩa của ngôn ngữ cũng tạo thành từng *tầng* (stratum), từng *kiểu*

trường (type). Khái quát các biểu hiện nghĩa của từ ngữ trong các loại phong cách chức năng khác nhau, chúng ta có thể xác lập được các *tầng nghĩa, kiểu nghĩa* để từ đó tìm hiểu sự biến đổi, phát triển nghĩa từ vùng qua từng thời kì lịch sử. Với quan niệm như vậy, nghĩa ngôn ngữ được tác giả phân lập thành "các tầng nghĩa, các kiểu nghĩa, các quan hệ nghĩa, các hệ thống và cấu trúc nghĩa". Như vậy nghĩa từ vùng, một thực thể tinh thần trừu tượng, đã được tác giả hình dung và phân lập một cách rõ ràng, cụ thể, chi tiết thành từng bậc, từng lớp, từng kiểu loại. Quan niệm về nghĩa của ngôn ngữ vừa rõ ràng, vừa cụ thể, kết hợp với cách tiếp cận động của tác giả khi nghiên cứu từ vùng với cách tiếp cận, đã làm nên cái mới và sự khác biệt của chuyên luận này.

2. Trọng tâm nghiên cứu của chuyên luận là nghĩa từ vùng tiếng Việt, nhưng không phải ở trạng thái tĩnh mà ở trạng thái động, biến đổi và phát triển trong vòng 60 năm qua - thời kì từ 1945 đến 2005. Vì vậy hệ thống ngữ nghĩa được nghiên cứu và phân tích với tư cách là một hệ thống động, một hệ thống được hình thành "nhờ hoạt động chức năng", tức là trong ngôn ngữ, nghĩa của từ ngữ chỉ bộc lộ, chỉ thể hiện ở cách dùng, ở ngữ cảnh thuộc loại hình phong cách - chức năng mà từ ngữ hoạt động. Việc nghiên cứu nghĩa từ vùng, một mặt, như là một hệ thống động, và mặt khác phải dựa vào ngữ liệu, bao gồm nguồn ngữ liệu gốc là câu, lời, ngữ cảnh dùng từ ngữ trong văn bản thuộc các loại phong cách khác nhau và nguồn tư liệu là các kết quả phân tích, xác lập nghĩa trong các từ điển giải thích - đã cho phép tác

giải khảo sát, mô tả, phân tích và phân lập hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa thành các cấp hệ, các kiểu loại nghĩa theo các cương vị khác nhau và thứ bậc có tồn tại nhất định.

Sự phát triển nghĩa từ vựng đã được khảo sát cả ở tầm vĩ mô theo chiều hướng có tính chất khái quát cho toàn bộ hệ thống nghĩa từ vựng tiếng Việt, lẫn ở tầm vi mô từ tầng nghĩa tri tuệ đến tầng nghĩa thực tiễn và tầng nghĩa biểu trưng. Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt được làm sáng rõ thông qua những khảo sát nghĩa của từ vựng trong hoạt động chức năng, qua ngữ cảnh sử dụng, qua những mô tả nghĩa trong từ điển và qua những nghiên cứu trường hợp đã khẳng định tính khoa học và tính hiệu quả của cách tiếp cận, xem xét nghĩa từ vựng như là một hệ thống động mà tác giả đã nêu ra. Đây là điểm mới thứ hai của chuyên luận này so với các công trình nghiên cứu ngữ nghĩa từ vựng trước đây ở Việt Nam.

3. Nhìn nhận sự phát triển nghĩa từ vựng là động và linh hoạt, tác giả đã phân tách *hệ thống nghĩa* của từ thành những bộ phận hợp thành, có thứ bậc rõ ràng (từng bộ phận hợp thành của hệ thống nghĩa đều được tác giả xác định rõ với tên gọi riêng) rồi tiến hành mô tả, phân tích chúng một cách cụ thể. Theo đó, nghĩa từ vựng của từ là một hệ thống, hệ thống này gồm hai kiểu: hệ thống nghĩa của từ một nghĩa và hệ thống nghĩa của từ đa nghĩa. Nghĩa (meaning) của từ là một tồn tại, nhưng không phải là đơn nhất mà có thể chia ra các bộ phận hợp thành là *nét nghĩa* (semantic feature), yếu tố nhỏ nhất không thể chia nhỏ hơn được nữa. "Khi *nét nghĩa* tham gia tạo thành hệ thống nghĩa thì nó là *thành tố* tạo lập nghĩa. Nét nghĩa kết hợp với nhau để tạo thành nghĩa như là một hệ thống. Cấp hệ này là *hệ thống nghĩa của từ đơn nghĩa*". Trong hệ thống nghĩa của từ đa nghĩa thì "ngoài hệ thống của *từng nghĩa riêng trong từ* lại còn có *hệ thống các nghĩa mà mỗi nghĩa là thành tố* tạo thành hệ thống nghĩa của từ đa nghĩa". Các nghĩa của một từ đa nghĩa tạo thành một cấp hệ cao hơn - tức là nghĩa là thành tố. Tác giả gọi cấp hệ này là *hệ thống cấp 2* để phân biệt

với *hệ thống cấp 1* là hệ thống nghĩa của từ đơn nghĩa mà nét nghĩa là thành tố. *Nét nghĩa* chính là yếu tố cơ sở của nghĩa từ vựng. Như vậy, nghĩa của từ và nét nghĩa là những thành tố của các cấp hệ khác nhau như tầng nghĩa, trường nghĩa.

Tổ hợp nét nghĩa tạo thành nghĩa. Ở cấp hệ cao hơn, tập hợp các nghĩa tạo thành hệ thống con nghĩa của từ đa nghĩa, tức hệ thống cấp 2 của nghĩa từ vựng của từ. Các hệ thống con nghĩa của từ (hệ thống cấp 1 và hệ thống cấp 2) tạo thành hệ thống chung nghĩa từ vựng. Trong hệ thống các đơn vị ngôn ngữ, nghĩa từ là đơn vị cơ bản của cơ cấu nghĩa từ vựng của ngôn ngữ, được tác giả gọi lại *nghĩa vị*, đơn vị hệ thống nghĩa của ngữ nghĩa học (giống như âm vị là đơn vị cơ bản của ngữ âm học, hình vị là đơn vị cơ bản của hình thái học, từ vị là đơn vị cơ bản của từ vựng học,...). Trường nghĩa là cấp hệ tiếp sau và cao hơn cấp hệ nghĩa vị trường nghĩa lấy *nghĩa* để tập hợp nên trường. Trong công trình này đi sâu vào bình diện ngữ nghĩa để nghiên cứu trường, tác giả, một mặt, dựa vào *đồng nghĩa* để tập hợp trường, mặt khác, lại rất coi trọng, chú ý thích đáng *đa nghĩa* để tập hợp trường nghĩa không chỉ dùng ở bậc *nghĩa* mà còn đi sâu hơn đến *cá nét nghĩa*, nghĩa là chỉ là căn cứ vào nghĩa để phân chia kiểu loại trường. Với lí luận nghĩa chức năng của tác giả thì sẽ có 6 kiểu nghĩa tương ứng với 6 kiểu trường: *trường nghĩa biểu niệm, trường nghĩa biểu hiện, trường nghĩa biểu thị, trường nghĩa biểu chỉ, trường nghĩa biểu trưng* và *trường nghĩa biểu tượng*. Sáu kiểu trường nghĩa này sẽ nằm trong ba trường tầng nghĩa: *trường tầng nghĩa tri tuệ* (gồm có nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu hiện), *trường tầng nghĩa thực tiễn* (gồm có nghĩa biểu thị và nghĩa biểu chỉ), *trường tầng nghĩa biểu trưng* (gồm nghĩa biểu trưng và nghĩa biểu tượng).

Nghiên cứu sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt trong cơ chế động, tác giả đã phân xuất hệ thống chung nghĩa từ vựng của từ thành các hệ thống con với những đơn vị cơ sở theo tầng bậc từ cao đến thấp. Cái hệ thống chung nghĩa này lại được quy vào các trường

tầng nghĩa khác nhau; đến lượt mình mỗi tầng nghĩa lại có những kiểu nghĩa cụ thể. Như vậy là, từ cách tiếp cận động trong nghiên cứu nghĩa, từ sự chuyển hướng lí luận, chuyên quan điểm về nội dung khái niệm hệ thống nghĩa, vấn đề nghĩa từ vựng của từ đã được tác giả thể hiện cụ thể hơn, rõ ràng hơn, đặc biệt là sâu sắc hơn và hợp lô gíc hơn. Những miêu tả và phân tích nghĩa từ vừa bao quát một thời kì rộng, vừa tỉ mỉ, sâu sắc ở các trường hợp nghiên cứu sự biến đổi trường tầng nghĩa thực tiễn sau năm 1945 (qua việc nghiên cứu sự biến đổi trường tầng nghĩa thực tiễn của danh từ chỉ bốn giai tầng xã hội); nghiên cứu đặc trưng các trường tầng nghĩa trí tuệ qua những mô tả, phân tích cụ thể sự phát triển nghĩa trong một số hệ thống thuật ngữ khoa học, là những kết quả nghiên cứu nghĩa rất mới, rất riêng của tác giả về sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt trong thời kì được nghiên cứu (1945 - 2005). Từ những kết quả nghiên cứu này, lần đầu tiên, tác giả đã chứng minh một cách thuyết phục vị thế to lớn của tiếng Việt sau Cách mạng Tháng Tám. Đó là sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt sau 1945 không chỉ ở tầng nghĩa thực tiễn mà còn ở tầng nghĩa trí tuệ với các kiểu nghĩa biểu niệm (biểu thị khái niệm khoa học), nghĩa biểu hiện và tầng nghĩa biểu trưng với nghĩa biểu trưng và nghĩa biểu tượng. "Nếu nói nghĩa là một thành tố tinh thần, là có thuộc tính văn hóa thì những gì thay đổi, phát triển trường nghĩa các giai tầng xã hội là một bức tranh phản chiếu văn hóa chính trị xã hội Việt Nam trước và sau Cách mạng Tháng Tám". Việc lần đầu tiên tác giả tìm hiểu, phân tích một cách hệ thống tầng nghĩa trí tuệ (do các thuật ngữ biểu thị) trong nghiên cứu sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt chứng tỏ tác giả rất coi trọng vai trò của hệ thống thuật ngữ tiếng Việt. "Hơn 60 năm nay từ sau năm 1945 chúng ta đã sáng tạo và trong tiếng Việt đã có thêm một số lượng từ ngữ - trí thức - các thuật ngữ đồ sộ (...). Loại bỏ khối lượng, vốn liếng quý giá này ra ngoài phạm vi quan tâm nghiên cứu của nhà ngôn ngữ học thì thật là phí phạm, ngược đời" (tr.

175). Tác giả cho rằng, sự phát triển từ ngữ tiếng Việt, sự phát triển ngữ nghĩa tiếng Việt, sự phát triển ngôn ngữ - trí tuệ Việt Nam, sự phát triển văn hóa trí thức Việt Nam một phần quyết định là ở sự phát triển hệ thuật ngữ tiếng Việt, ở sự phát triển số lượng, chất lượng bình diện ngữ nghĩa, bình diện nội dung của thuật ngữ tiếng Việt. Chúng ta cần giữ gìn nó, chăm sóc, nghiên cứu, phát triển nó hiện tại và cả trong tương lai. Kết quả nghiên cứu này vừa vượt hơn hẳn những nghiên cứu trước đây về nghĩa từ vựng, vừa phản ánh đầy đủ, hiện ngôn và rành mạch các phạm vi sử dụng và sáng tạo nghĩa từ tiếng Việt trong tiến trình phát triển của tiếng Việt giai đoạn 1945 - 2005. Đây là một thành công lớn, một đóng góp rất có giá trị khoa học trong địa hạt nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng tiếng Việt. Đó là cái mới thứ ba của chuyên luận này. Nó đánh dấu sự chuyển hướng nghiên cứu nghĩa từ vựng tiếng Việt, đặt nền móng cho việc nghiên cứu nghĩa từ vựng trong trạng thái động theo hướng rộng hơn nhưng lại cụ thể hơn và sâu sắc hơn.

4. Cái mới thứ tư của chuyên luận này là những nghiên cứu trường hợp về sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt. Lựa chọn hai cách tiếp cận vĩ mô - vi mô vào nghiên cứu sự phát triển nghĩa từ vựng sau năm 1945 đến 2005, tác giả đã chỉ rõ những biểu hiện cụ thể và những đặc trưng khái quát chung có tính quy luật của quá trình phát triển nghĩa. Ở hướng tiếp cận vĩ mô, tác giả khảo sát, phân tích các trường tầng nghĩa lớn, bao quát: *trường tầng nghĩa thực tiễn, trường tầng nghĩa trí tuệ*. Ở trường tầng nghĩa thực tiễn tác giả tập trung nghiên cứu (với tư cách là nghiên cứu trường hợp) bốn tiểu trường chỉ bốn giai tầng xã hội: *người lao động nông nghiệp, người lao động công nghiệp, người lao động trí óc và người lao động thương nghiệp*. Những khảo sát về định lượng (số lượng các từ từng tiểu trường) và về định tính (sự mở rộng phát triển nghĩa của từ trong các tiểu trường qua các định nghĩa trong từ điển) đã chỉ rõ sự phát triển nghĩa từ vừa thể hiện ở số lượng từ ngữ trong từng

trường, vừa thể hiện sự biến đổi, phát triển nghĩa trường qua việc mở rộng vốn từ, tần số, phạm vi sử dụng từ ngữ, qua việc tăng số lượng từ nhờ các phương thức cấu tạo từ.

Ở trường tăng nghĩa tri tuệ, trên cơ sở tổng kết sự phát triển thuật ngữ ở các ngành, chuyên ngành sau 1945 về phương diện định lượng, tác giả tập trung nghiên cứu trường hợp sự phát triển một số trường tăng nghĩa tri tuệ điển hình: hệ thuật ngữ sinh học, hệ thuật ngữ ngôn ngữ học. Mặc dù chỉ dừng ở tầng vĩ mô, song những khảo sát vừa cụ thể vừa sâu sắc bình diện nội dung nghĩa mà tác giả đã thực hiện cho thấy sự phát triển vượt bậc các trường tăng nghĩa vĩ mô tri tuệ qua ngữ liệu khảo sát các từ điển thuật ngữ.

Theo hướng tiếp cận vĩ mô, tăng nghĩa tri tuệ được hiện thực hóa thành nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu hiện. Qua những khảo sát cụ thể nghĩa của các thuật ngữ thuộc một số hệ thuật ngữ khoa học cụ thể, tác giả đã xác định rõ những cách thức của sự phát triển nghĩa vĩ mô. Thứ nhất, đó là sự chuyển tầng nghĩa - "một đơn vị từ vựng vốn thuộc tầng nghĩa xác định này chuyển qua tầng nghĩa khác trong phổ nghĩa là một sự kiện của sự biến đổi, phát triển". Cách thức phát triển nghĩa này đã được tác giả khảo sát, phân tích quá trình chuyển nghĩa từ tầng nghĩa thực tiễn sang tầng nghĩa tri tuệ của hàng loạt các đơn vị từ vựng để tạo thành thuật ngữ khoa học. Thứ hai, đó là sự biến đổi nội dung nghĩa trong từ và khái niệm trong thuật ngữ. Kết quả là "sự biến đổi, phát triển nghĩa thực sự xảy ra trong bình diện nội dung nghĩa của từ thường chuyển thành thuật ngữ cả về nét nghĩa, cả về thuộc tính khái quát của nghĩa cũng như chức năng đảm nhiệm của từ đó (...) đã tạo thành một phương thức tạo thuật ngữ, phương thức thuật ngữ hóa từ thường trong tiếng Việt ngày nay".

Sự phát triển nghĩa của từ cũng được chứng minh qua đặc trưng nghĩa vĩ mô của tầng nghĩa biểu trưng với hai biểu hiện cụ thể là nghĩa biểu trưng và nghĩa biểu tượng. Từ nguyên lí "tính vô đoán tương đối" giữa hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ mà F. de Saussure

nêu ra, tác giả cho rằng đó là cơ sở, là lí do để nói về nghĩa biểu trưng, nghĩa biểu tượng của từ trong tầng nghĩa biểu trưng. Theo đó, "nghĩa biểu trưng là nghĩa biểu đạt một cách tượng trưng âm thanh hay hình dáng mà từ gọi ra, người nói, người nghe có thể hình dung, liên tưởng đến". Nghĩa của từ tượng thanh, tượng hình trong tiếng Việt là những minh chứng rõ ràng và thuyết phục nhất về loại nghĩa này. Còn "nghĩa biểu tượng của từ là một kiểu nghĩa từ vựng, là một loại nội dung của từ, một tồn tại tinh thần thuộc ngôn ngữ trong kí hiệu từ". Trong thực tế phạm vi biểu tượng tương rất rộng bao gồm cả sự vật, hiện tượng, hành động. Nó thuộc phạm vi hiện thực, cụ thể và trừu tượng trong thế giới khách quan, còn nghĩa biểu tượng của từ thì hẹp hơn vì nó thuộc phạm vi ngôn ngữ. Tuy nhiên nghĩa biểu tượng trong ngôn ngữ phải dựa vào biểu tượng nói chung trong hiện thực được coi là mẫu gốc. Trong quan hệ này thì nghĩa biểu tượng trong hệ thống ngôn ngữ là ý nghĩa phái sinh. Nó có quan hệ gián tiếp thông qua nghĩa gốc, nghĩa cơ bản của từ biểu đạt mẫu gốc. Như vậy, nghĩa biểu tượng là kết quả của sự chuyển nghĩa từ nghĩa cơ bản của từ đó nghĩa. Vì là nghĩa tương tượng nên mặc dù rất trừu tượng, khó nhận diện, nhưng nó lại có tính hình tượng cao, phản ánh sự sáng tạo độc đáo mang dấu ấn của cá nhân, dấu ấn thời đại, lịch sử và văn hóa của dân tộc.

"*Sự phát triển nghĩa từ vựng tiếng Việt từ 1945 đến 2005*" là cuốn sách đánh dấu bước phát triển dài về chất trong nghiên cứu ngữ nghĩa học từ vựng tiếng Việt, đặt nền móng cho hướng tiếp cận động trong nghiên cứu nghĩa từ vựng tiếng Việt vừa toàn diện, hệ thống lại vừa cụ thể, vừa rõ ràng và chi tiết. Sản phẩm tinh thần có giá trị và ý nghĩa khoa học cao này là kết quả của một quá trình nghiên cứu, tích lũy, cập nhật liên tục kiến thức ngữ nghĩa học và phương pháp nghiên cứu, phân tích ngữ nghĩa của tác giả, GS.TS, Nhà giáo Nhân dân Lê Quang Thiêm, trong suốt mấy chục năm qua. Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc cuốn sách này.